

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 10.833.330.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.083.333 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hải Vân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nguyên Quế	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vịnh	Trưởng phòng tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 28/01/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Trãi - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Số 23111/2021/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh số 5.11 "Chi phí phải trả" và thuyết minh số 7.2 "Những khoản nợ tiềm tàng" trên Báo cáo tài chính. Nghĩa vụ về tiền thuê đất của Công ty CP Thông tin Tín Hiệu Đường sắt Đà Nẵng tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) có thể sẽ thay đổi sau khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2417-2018-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Thiều Sỹ Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5243-2020-283-1

THƯỜNG TRƯỞNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.811.295.647	77.929.723.641
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.043.088.800	10.064.976.533
1. Tiền	111		1.043.088.800	5.064.976.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	5.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.298.140.343	39.832.654.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.453.695.922	40.069.132.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	387.685.000	44.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	635.348.981	422.056.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.178.589.560)	(702.534.560)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	7.361.409.383	27.047.754.449
1. Hàng tồn kho	141		7.361.409.383	27.047.754.449
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		2.108.657.121	984.338.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	411.938.059	53.130.597
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.696.719.062	931.208.007
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.958.838.162	1.818.316.892
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		1.433.598.162	1.818.316.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.433.598.162	1.818.316.892
- Nguyên giá	222		14.564.740.884	14.472.240.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.131.142.722)	(12.653.923.992)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		525.240.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	525.240.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.770.133.809	79.748.040.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		49.217.560.009	61.348.317.348
I/ Nợ ngắn hạn	310		49.217.560.009	61.348.317.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	13.132.573.135	33.293.098.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	3.866.452.562	2.262.128.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.491.228.586	1.282.008.608
4. Phải trả người lao động	314		23.541.485.823	17.879.692.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	4.052.377.000	5.314.440.044
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	160.721.717	162.109.986
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.972.721.186	1.154.839.060
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.552.573.800	18.399.723.185
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	19.552.573.800	18.399.723.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.121.784.864	2.370.552.667
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.597.458.936	5.195.840.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.067.295	200.067.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.397.391.641	4.995.773.223
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.770.133.809	79.748.040.533



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Vịnh

Trưởng phòng TCKT

Lê Hà Yến Nhi

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	160.660.138.108	112.777.109.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.660.138.108	112.777.109.803
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.740.339.899	92.418.163.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.919.798.209	20.358.945.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	184.966.138	639.474.600
7. Chi phí tài chính	22	6.4	237.449.726	11.361.957
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.449.726	11.361.957
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.458.928.914	14.942.896.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.408.385.707	6.044.162.360
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	99.260.067	150.534.807
13. Lợi nhuận khác	40		(99.260.067)	(150.534.807)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.309.125.640	5.893.627.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	911.733.999	897.854.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.397.391.641	4.995.773.223
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	6.8	3.523	2.993
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71	6.8	3.523	2.993



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Lê Hà Yến Nhi
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu		Đơn vị tính VND		
	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế			
2.	01		6.309.125.640	5.893.627.553
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT			
-	02		477.218.730	532.056.800
-	Các khoản dự phòng			
-	03		476.055.000	(370.475.834)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			
-	05		(184.966.138)	(639.474.600)
-	Chi phí lãi vay			
-	06		237.449.726	11.361.957
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
	08		7.314.882.958	5.427.095.876
-	Tăng, giảm các khoản phải thu			
-	09		292.947.657	15.966.870.254
-	Tăng, giảm hàng tồn kho			
-	10		19.686.345.066	(24.067.405.886)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
-	11		(15.398.115.301)	(17.503.388.821)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước			
-	12		(884.047.462)	(3.647.506)
-	Tiền lãi vay đã trả			
-	14		(237.449.726)	(11.361.957)
-	Thuế TNDN đã nộp			
-	15		(1.058.865.486)	(1.800.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
-	16		1.569.114.323	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
-	17		-	(1.259.824.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	20		11.284.812.029	(23.251.662.040)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
	27		184.966.138	631.419.804
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	30		184.966.138	631.419.804
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ đi vay			
	33		2.505.208.287	2.505.208.287
2.	Tiền trả nợ gốc vay			
	34		(2.505.208.287)	(2.505.208.287)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
	36		(2.491.665.900)	(2.548.464.952)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
	40		(2.491.665.900)	(2.548.464.952)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
	50		8.978.112.267	(25.168.707.188)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm			
	60		10.064.976.533	35.233.683.721
	Tiền và tương đương tiền cuối năm			
	70		19.043.088.800	10.064.976.533



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Lê Hà Yến Nhi
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 10.833.330.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/08/2016 với mã chứng khoán là RTS, số lượng cổ phiếu là 1.083.333 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 29/06/2021, Công ty hủy giao dịch trên Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị:

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình

Địa chỉ:

Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Năm 2021, theo quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4.12 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	34.602.007	3.041.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.008.486.793	5.061.934.547
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	19.043.088.800	10.064.976.533

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với kỳ hạn 1 tháng có lãi suất 3,3%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	31.126.923.674	-	33.281.077.356	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.413.536.674	-	32.095.496.356	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	980.561.000	-	1.144.318.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	1.691.563.000	-	-	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	41.263.000	-	41.263.000	-
Các bên khác	7.326.772.248	(1.178.589.560)	6.788.054.950	(702.534.560)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.326.772.248	(1.178.589.560)	6.788.054.950	(702.534.560)
Cộng	38.453.695.922	(1.178.589.560)	40.069.132.306	(702.534.560)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	387.685.000	-	44.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế	44.000.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 2	343.685.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	44.000.000	-
Cộng	387.685.000	-	44.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	21.305.189	-	75.210.020	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	21.305.189	-	75.210.020	-
Các bên khác	614.043.792	-	346.846.289	-
Ký quỹ, ký cược	42.051.951	-	148.186.401	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	407.006.826	-	16.769.896	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	164.985.015	-	173.835.196	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	8.054.796	-
Cộng	635.348.981	-	422.056.309	-

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2021		Thời gian quá hạn	01/01/2021	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		-	-		-	-
Các bên khác		1.178.589.560	1.178.589.560		1.178.589.560	702.534.560
Công ty CP Nam Tân	> 3 năm	476.055.000	476.055.000	> 3 năm	476.055.000	-
Công ty CP Công trình 6	> 3 năm	50.254.000	50.254.000	> 3 năm	50.254.000	50.254.000
Công ty CP Công trình 875	> 3 năm	150.592.750	150.592.750	> 3 năm	150.592.750	150.592.750
CN Công ty TNHH Trùng Phương tại quân Hải Châu	> 3 năm	55.593.810	55.593.810	2-3 năm	55.593.810	55.593.810
Công ty CP Vĩnh Nguyên	> 3 năm	446.094.000	446.094.000	2-3 năm	446.094.000	446.094.000
Cộng		1.178.589.560	1.178.589.560		1.178.589.560	702.534.560

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	702.534.560	1.073.010.394
Trích lập trong năm	476.055.000	133.828.200
Hoàn nhập trong năm	-	(504.304.034)
Số dư cuối năm	1.178.589.560	702.534.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.040.818	-	305.132.964	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.330.368.565	-	26.742.621.485	-
Cộng	7.361.409.383	-	27.047.754.449	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình bảo lữ 2020 bảo số 9 ngày 28/10/2020	-	17.624.644.370
Khắc phụ thiệt hại do bão số 5 ngày 18/09/2020 km 539+150 - km 729+400	-	4.977.199.186
Công trình thi công 15 cầu thuộc Quảng Bình km 493+217, Quảng Trị 641+700 gói XL-CY-06	1.121.795.285	748.637.462
Công trình thi công XD gia cố hầm 1,2,3 Phú Cũ, Chí Thạnh VRô gói thầu số 11A	751.127.778	-
Công trình thi công 16 cầu thuộc địa phận Quảng Ngãi km 947+715-995+695(XLCY08)	890.536.337	-
Thi công xây dựng hạng mục công trình ga mở mới gói thầu số 8	3.116.056.085	-
Các dự án khác	1.450.853.080	3.392.140.467
Cộng	7.330.368.565	26.742.621.485

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản khác	411.938.059	53.130.597
Cộng	411.938.059	53.130.597

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	525.240.000	-
Cộng	525.240.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	6.448.860.038	253.180.000	6.828.918.909	196.282.308	744.999.629	14.472.240.884
Mua trong năm	-	-	-	92.500.000	-	92.500.000
Số dư tại 31/12/2021	6.448.860.038	253.180.000	6.828.918.909	288.782.308	744.999.629	14.564.740.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2021	5.244.455.459	253.180.000	6.265.758.500	145.530.404	744.999.629	12.653.923.992
Khấu hao trong năm	320.954.837	-	125.452.272	30.811.621	-	477.218.730
Số dư tại 31/12/2021	5.565.410.296	253.180.000	6.391.210.772	176.342.025	744.999.629	13.131.142.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	1.204.404.579	-	563.160.409	50.751.904	-	1.818.316.892
Số dư tại 31/12/2021	883.449.742	-	437.708.137	112.440.283	-	1.433.598.162

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 7.199.394.483 VND, tại 01/01/2021 là 7.199.394.483 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021 là 0 VND, tại 01/01/2021 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan				
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	158.318.967	158.318.967	131.118.000	131.118.000
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	131.118.000	131.118.000	131.118.000	131.118.000
	27.200.967	27.200.967	-	-
Các bên khác				
Công ty CP TM KT Điện điện tử viễn thông Hùng Hương	12.974.254.168	12.974.254.168	33.161.980.611	33.161.980.611
Công ty TNHH MTV Xây lắp viễn thông Tuấn Huỳnh	1.643.059.640	1.643.059.640	4.664.406.406	4.664.406.406
Công ty CP PERSI Việt Nam	1.531.918.450	1.531.918.450	4.895.235.756	4.895.235.756
Phải trả cho các đối tượng khác	1.954.876.000	1.954.876.000	698.192.000	698.192.000
	7.844.400.078	7.844.400.078	22.904.146.449	22.904.146.449
Cộng	<u>13.132.573.135</u>	<u>13.132.573.135</u>	<u>33.293.098.611</u>	<u>33.293.098.611</u>

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan				
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	2.582.927.395	2.582.927.395	1.071.810.395	1.071.810.395
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	-	-	565.426.000	565.426.000
	2.582.927.395	2.582.927.395	506.384.395	506.384.395
Các bên khác				
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	1.283.525.167	1.283.525.167	1.190.318.000	1.190.318.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trường Thành	190.115.000	190.115.000	190.115.000	190.115.000
Các đối tượng khác	880.000.000	880.000.000	880.000.000	880.000.000
	213.410.167	213.410.167	120.203.000	120.203.000
Cộng	<u>3.866.452.562</u>	<u>3.866.452.562</u>	<u>2.262.128.395</u>	<u>2.262.128.395</u>

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê đất (i)	4.026.537.000	2.915.775.000
Chi phí cứu chữa thiệt hại bão số 5 ngày 18/9/2020	-	2.055.910.401
Chi phí khác	25.840.000	342.754.643
Cộng	<u>4.052.377.000</u>	<u>5.314.440.044</u>

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2021 là 4.026.537.000 VND. Nghĩa vụ thuê của Công ty có thể sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

thay đổi sau khi kỳ được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	160.721.717	160.721.717	162.109.986	162.109.986
Kinh phí công đoàn	124.724.000	124.724.000	133.106.000	133.106.000
Cổ tức phải trả	4.767.716	4.767.716	3.375.871	3.375.871
Phải trả khác	31.230.001	31.230.001	25.628.115	25.628.115
Cộng	160.721.717	160.721.717	162.109.986	162.109.986

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	10.833.330.000	1.606.418.822	5.303.671.690	17.743.420.512
Lãi trong năm trước	-	-	4.995.773.223	4.995.773.223
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.545.832.550)	(2.545.832.550)
Trích lập quỹ (i)	-	764.133.845	(2.557.771.845)	(1.793.638.000)
Số dư tại 31/12/2020	10.833.330.000	2.370.552.667	5.195.840.518	18.399.723.185
Số dư tại 01/01/2021	10.833.330.000	2.370.552.667	5.195.840.518	18.399.723.185
Lãi trong năm nay	-	-	5.397.391.641	5.397.391.641
Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Trích lập quỹ (ii)	-	751.232.197	(2.504.107.323)	(1.752.875.126)
Số dư tại 31/12/2021	10.833.330.000	3.121.784.864	5.597.458.936	19.552.573.800

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2020:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.050.184.478
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	182.750.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	528.400.000
Chia cổ tức	2.545.832.550
Tổng	4.307.167.028

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.581.044.126
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	171.831.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	751.232.197
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	4.995.773.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.500	5.525.000.000	51%	552.500	5.525.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	530.833	5.308.330.000	49%	530.833	5.308.330.000	49%
Cộng	1.083.333	10.833.330.000	100%	1.083.333	10.833.330.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.491.665.900	2.545.832.550

Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.083.333	1.083.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIEU ĐUỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.287.063.717	10.000.764.003	11.318.249.982	-	969.577.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	204.164.869	1.058.865.486	950.599.485	-	312.430.870
Thuế thu nhập cá nhân	1.696.719.062	-	1.228.338.982	462.827.927	931.208.007	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	13.855.876	13.855.876	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	36.823.983	36.823.983	-	-
Cộng	1.696.719.062	2.491.228.586	12.344.648.330	12.788.357.253	931.208.007	1.282.008.608

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	105.280.407.155	100.956.489.050
Doanh thu hoạt động khác	55.379.730.953	11.820.620.753
Cộng	160.660.138.108	112.777.109.803

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.083.370.910	830.181.818
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	2.051.808.182	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	143.671.605.337	106.141.175.238
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	4.056.724.545	1.825.145.455
Cộng	150.863.508.974	108.796.502.511

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	85.182.939.821	80.976.510.056
Giá vốn hoạt động khác	52.557.400.078	11.441.653.889
Cộng	137.740.339.899	92.418.163.945

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.966.138	639.474.600
Cộng	184.966.138	639.474.600

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	237.449.726	11.361.957
Cộng	237.449.726	11.361.957

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác
Cộng

Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
8 357 272 000	7 872 749 000
8 101 656 914	7 070 147 141
16.458.928.914	14.942.896.141

6.6 Chi phí khác

Tiền chậm nộp thuế
 Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước
 Các khoản khác
Cộng

Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
33.013.124	-
29.659.983	53 014 491
36.586.960	97 520 316
99.260.067	150.534.807

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN
 Các khoản điều chỉnh tăng
 Các khoản kinh phí không được quyết toán nộp ngân sách nhà nước
 Các khoản phải nộp Ngân sách theo biên bản Kiểm toán Nhà nước
 Các khoản chi phí không được trừ khác
 Thu nhập tính thuế TNDN
 Thuế suất thuế TNDN
 Thuế TNDN
 Thuế TNDN được miễn, giảm

Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
6.309.125.640	5.893.627.553
203.260.067	519.617.759
203.260.067	519.617.759
-	150.534.807
29.659.983	-
173.600.084	369.082.952
6.512.385.707	6.413.245.312
20%	20%
1.302.477.141	1.282.649.062
(390.743.142)	(384.794.733)
911.733.999	897.854.330

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.397.391.641	4.995.773.223
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	5.397.391.641	4.995.773.223
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.581.044.126)	(1.752.875.126)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.083.333	1.083.333

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

3.523	2.993
--------------	--------------

Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

-	-
---	---

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

3.523	2.993
--------------	--------------

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 tại phiên họp thường niên năm 2021.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.603.495.034	42.124.103.312
Chi phí nhân công	76.108.718.624	73.057.832.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.218.730	532.056.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.424.891.607	5.938.261.157
Chi phí khác bằng tiền	14.696.636.898	12.251.952.286
Chi phí dự phòng	476.055.000	(370.475.834)
Cộng	134.787.015.893	133.533.729.729

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2021 là 4.026.537.000 VND. Nghĩa vụ thuê của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

7.3.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết của Tổng Công ty

7.3.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và trưởng phòng TCKT trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập	1.888.438.251	2.140.560.942
Tổng thu nhập	1.888.438.251	2.140.560.942

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	120 458 383 053	109 297 272 855
Thu tiền thi công công trình khác	41 251 988 000	20 973 488 245
Chi trả cổ tức	1 270 749 609	1 298 375 000
Chi phí thuê tài sản	96 459 816	155 049 544
Bù trừ công nợ	100 210 020	170 554 498
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	-	1 775 685 600
Nhận tiền tạm ứng, thanh toán thi công công trình	1 355 465 000	400 000 000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	-	420 687 000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	-	1 674 671 000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
Ghi giảm chi phí thi công công trình	-	25 725 410
Nhận tiền do giảm chi phí thi công công trình	-	29 297 950
Chuyển tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình	-	2 604 812 371
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	-	519 649 500
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ	-	333 375 000
Trả tiền bồi dưỡng nghiệp vụ	-	333 375 000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3		
Thu tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình	6 414 001 000	2 585 507 000
Chi phí quản lý gói thầu	40 567 245	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.4, 5.9, 5.10, 5.11.

7.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.8 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.102	2.993	(109)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.102	2.993	(109)

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Lê Hà Yến Nhi
Người lập biểu

